

Chương 7

Nước Văn Lang

1. Nước Văn Lang trong truyền thuyết và sử sách

Về nước Văn Lang, truyền thuyết Hồng Bàng kể:

...Một hôm, Lạc Long Quân gặp Âu Cơ ở đất Tương, bảo Âu Cơ rằng: "Ta là nòi rồng, nàng là giống tiên, dòng giống bất đồng, khó ở với nhau lâu được, nay phải chia lìa. Ta đem 50 con về miền biển, 50 con theo nàng về miền núi..."

Âu Cơ và 50 người con ở đất Phong Châu, người con cả lên làm vua, gọi là Hùng Vương, cai trị nước Văn Lang, Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới hồ Động Đình, Nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm Thành)...

Trong đoạn trên, có hai điểm đáng chú ý: 1- Cuộc gặp mặt cuối cùng giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ là ở đất Tương, tức Hồ Nam; 2- Lãnh thổ nước Văn Lang gần trùng hợp với lãnh thổ nước Xích Quỷ.

Đại Việt Sử Lược hay *Việt Sử Lược*, một cuốn sử thời Trần chưa rõ tác giả có đoạn viết:

"Đến đời Trang Vương nhà Chu, ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật quy phục được các bộ lạc, dựng nước Văn Lang gồm 15 bộ (...), tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, ... truyền được 18 đời".

Trong đoạn trên, có 3 điểm đáng quan tâm: 1-Thời điểm nước Văn Lang ra đời được xác định cụ thể vào thời Chu Trang Vương (696-682 TCN)¹; 2-Từ "người lạ" dường như chỉ người thuộc một tộc khác lạ từ xa đến; 3-Hùng Vương hay vua Hùng có thể hiểu là vua có họ Hùng.

Đào Duy Anh (2010: 202), nêu phỏng đoán của Lê Chí Thiệp: "Vua Văn Lang dùng chữ Hùng làm hiệu tượng tự vua Sở, vì thế vua Văn Lang có thể cùng gốc với vua Sở" và nhận xét: phỏng đoán trên không có căn cứ chắc chắn, nhưng là ý kiến cần đặc biệt chú ý.

¹ K.Taylor (1980:309) cho rằng tác giả *Việt Sử Lược* viết Vua Hùng dựng nước vào thời Chu Trang Vương nhằm cho 18 đời Vua Hùng khớp với 18 đời vua Chu tính từ Chu Trang Vương. Nhưng vị vua Chu thứ 18 tính từ Chu Trang Vương là Chu Uy Liệt Vương (425-402 TCN), còn vị vua Hùng thứ 18, theo *Toàn Thư* trị vì đến năm 257 TCN hay theo các học giả thời nay đến tận 210 TCN. Thực ra, số 18 chỉ là một con số đẹp mang tính tượng trưng (bội số của 9).

Đúng vậy, chúng ta sẽ dùng từ Hùng và các từ khác trong *Họ Từ Người* như những đầu mối để xác định vị vua Hùng đầu tiên đã dựng nước Văn Lang là ai và từ đâu tới.

Vấn đề là Hùng không phải chỉ là hiệu hay họ của vua Sở mà còn là hiệu hay họ của vua nước La, một nước cùng thời với nước Sở. Hơn nữa, thời vua Hùng dựng nước Văn Lang lại trùng với thời nước La bị nước Sở diệt năm 690 TCN. Điều quan trọng nhất là trong tiếng Hoa tên nước La và người La tương ứng với tên gọi Lạc (đều ghi là Luo), tức La=Lạc=Việt, vì thế người La rất có thể là người Lạc Việt.

Vậy phải chăng vị vua Hùng đầu tiên dựng nước Văn Lang là một người thuộc hoàng tộc nước La di tản tới Việt Nam? Để trả lời câu hỏi đó, trước hết, chúng ta hãy tìm hiểu xem cổ thư Hoa nói gì về nguồn gốc người La và lịch sử nước La.

2. Nguồn gốc người La

Theo Lưu Nham (1999:118), các sử gia Trung Quốc có hai thuyết về nguồn gốc của người La liên quan đến việc vua nước La có họ Hùng và họ Mị (về vấn đề họ Mị họ Hùng xem Phụ lục 7 A). Thuyết thứ nhất nói người La là một nhóm Kinh Sở có cùng ông tổ Chúc Dung với người Sở, vì thế vua La có họ Hùng họ Mị như vua Sở. Thuyết thứ hai bảo người La là một nhóm Bộc thuộc khối Mị Phân, một liên minh chính trị- hôn nhân giữa người Sở và người Bộc được tạo ra sau khi một vua Sở chạy đến vùng người Bộc tị nạn, từ đó, vua La lấy họ Hùng, họ Mị như vua Sở.

Lưu Nham cũng cho biết: trong cổ thư Hoa, Bộc được xác định là một nhóm Đông Di. Tên gọi Bộc (Pu) có nghĩa là Người và người Bộc cũng được gọi là người Việt hay người Bộc Việt. Vào thời Hạ, một nhóm Bộc đã thiên di về phía Tây tới Hà Nam, hòa hợp với người Ngưỡng Thiều thành người Hoa Hạ và dựng lên nước Hạ. Họ cũng có mặt tại Bắc Hà Nam và Tây Nam Sơn Đông, nơi có nhiều vùng đất và con sông mang tên Bộc. Thời Thương, Chu, người Bộc sống ở lưu vực các sông Dương Tử, sông Hán tới tận Tứ Xuyên. Sau thời Ngụy, Tấn, họ được gọi là Lão hay Bộc Lão. Người Bộc ở Vân Nam thời Tần-Hán là tổ tiên của các tộc nói tiếng Nam Á ở đây.

3. Lịch sử nước La

Lưu Nham (1999:119) và Hà Quang Nhạc (2005: 266) dẫn tư liệu thư tịch cho biết : nước La có từ thời Hạ, gốc ở Tân Trịnh (Trung Hà Nam), sau rời đến La Sơn (Nam Hà Nam). Vùng La Sơn có nhiều chim di trú nên người La rất giỏi dùng lưới bắt chim và thuần dưỡng chim giúp người săn bắt gà rừng, vịt trời. Vì thế, tên gọi La có nghĩa là chiếc lưới bắt chim và chữ La 羅 có bộ La chỉ lưới và bộ Chuy chỉ chim. Sau

này, một thủ lĩnh La đã trở thành quan phụ trách việc bắt chim dùng trong cúng tế cho nhà Chu.

Vào cuối thời Thương, vua Vũ Đinh từng đem quân đánh nước La, lúc này bị coi là một thế lực tàn dư của nhà Hạ. Một bộ phận người La đã phải chạy về phía Tây đến Chính Ninh (Cam Túc).

Đến đầu thời Chu, do nước La nằm ngay gần kinh đô Chu và vì người La khác giống nòi với người Chu, nhà Chu lấy cơ phong đất cho vua La để ép người La thiên di về phía Nam tới Phòng Châu (Hồ Bắc). Phòng Châu là nơi rừng núi âm u, khó bề phát triển nên người La lại tự di rời về phía Đông tới La Xuyên bên bờ sông Hán (nay là Nghi Thành, Hồ Bắc), nơi có đất đai bằng phẳng màu mỡ, thuận lợi cho nghề nông.

Đầu thời Xuân Thu, Sở bành trướng về phía Đông và Bắc sông Hán, vấp phải nước La và vì thế liên tục đánh La. Năm 700 TCN, Sở tấn công La, nhưng La liên kết với một nước nhỏ khác là Lô Nhung bất ngờ tấn công quân Sở từ hai phía. Quân Sở thua to, tướng chỉ huy tự sát, các tướng khác tự trói mình về triều xin chịu tội. Điều đó cho thấy ở thời đó, La là một nước nhỏ nhưng khá mạnh và không hề sợ Sở, một nước lớn mạnh hơn.

Dù vậy, đến năm 690 TCN, nước La vẫn bị nước Sở thôn tính. Để phòng hậu họa, Sở ép những người La còn lại từ La Xuyên chuyển về Chi Giang (Hồ Bắc). Năm 689 TCN, Sở dời đô từ Đan Dương về Dĩnh ngay gần Chi Giang. Lo ngại người La, Sở lại ép người La rời xuống bờ Nam sông Mịch La (Hồ Nam). Người La dựng lại nước La ở đây. Sông Mịch La là hợp lưu của sông Mịch và sông La, tên sông La bắt nguồn từ tên người La. Một số dòng sông, ngọn núi phía Nam hồ Động Đình sau cũng mang tên La hay Lô do gắn với người La.

Theo Lưu Nham, cổ sử Hoa không nói gì về người La nữa sau khi họ chuyển đến Mịch La. Nhưng Hà Quang Nhạc, dựa vào các con sông ngọn núi có tên La hay Lô trong các sách địa lý và sự xuất hiện của các dòng họ La ở vùng các tộc ít người ở Nam Trung Quốc đã suy đoán sự di tản của người La như sau:

-Khi nước La mất, một bộ phận người La không chịu thần phục nước Sở, chia thành nhiều nhóm di tản đi các nơi, lấy La làm họ. Một nhóm tới Lăng Trung, Hồ Bắc hòa nhập với người Thổ Gia, tạo thành họ La, một trong 7 họ lớn của người Thổ Gia ở đây. Một nhóm đi tiếp về phía Tây tới Vân Nam tạo thành họ La, một họ lớn của người Di hay Lô Lô ở đó. Một nhóm từ sông Mịch La vượt núi La Tiêu tới Giang Tây, qua Hồ Nam tới Quý Châu, dựng hai nước La Ba và La Điện. Con cháu họ sau tạo thành họ La, một họ lớn của người Bồ Y và Trung Gia. Một nhóm đến Quảng Đông, Quảng Tây hòa nhập với người Lạc Việt và người Dao. Một nhóm khác đi về hướng Tây Nam, từ Vân Nam đi xuống vùng hạ lưu sông Mê Kông lập nước La Hộc, sau nhập với nước Xiêm thành nước Xiêm La ở Thái Lan.

- Thời Tần-Hán, người La chủ yếu sống tại Trường Sa (Hồ Nam) và Dự Chương (Giang Tây). Trong 5 họ chính ở Dự Chương (tức Nam Xương), hai họ La, Hùng là hai họ lớn cho đến tận thời Tống. Năm 221 TCN, nhà Tần lập huyện La trên đất của nước La xưa, đến thời Hán trở thành huyện La thuộc nước Trường Sa.

- Năm 1957, Bảo tàng Hồ Nam đã phát hiện ra dấu tích một ngôi thành ở Mịch La chiều Đông-Tây dài 490 m, chiều Bắc-Nam rộng 400 m, được coi là kinh đô của nước La. Tuy nhiên, các di vật ở đây nghèo nàn và không khác nhiều với di vật Sở. Đồ gốm

có loại hình và hoa văn về cơ bản giống đồ gốm trong mộ Sở ở Trường Sa. Điều đó cho thấy nước La đã dần mai một, số người La ít ỏi ở đây cũng dần trở thành người Sở. Phần lớn người La có lẽ đã thiên di đi các nơi.

Trên đây là những điểm cơ bản về người La và nước La được các học giả Trung Quốc chất lọc từ tư liệu thư tịch và khảo cổ. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể nêu một giả thuyết về mối liên hệ cội nguồn La-Văn Lang.

4. Liên hệ cội nguồn La-Văn Lang

Mối liên hệ cội nguồn đó được thể hiện qua một loạt những điểm tương đồng, tương ứng về các từ trong *Họ Từ Người* và một số yếu tố lịch sử-dân tộc học. Đó là:

- *Việt Sử Lược* ghi nhận nước Văn Lang ra đời vào thời Chu Trang Vương. - Khoảng thời gian các vua Sở diệt nước La, dồn ép dân La đến Chi Giang, Hồ Bắc và tiếp đó tới Mịch-La, Hồ Nam cũng vào thời Chu Trang Vương (696-682 TCN).

- Người La là người Lạc Việt bởi La=Lạc=Việt. Người nước Văn Lang chắc chắn cũng là người Lạc Việt. Tên gọi La trùng hợp với La, một tên gọi tắt của người Lava, một tộc người sẽ được chứng minh là con cháu người Lạc Việt (Phụ lục 4C).

- Hoàng tộc La có họ Hùng, họ Mị. Hoàng tộc nước Văn Lang có vua Hùng và các công chúa Mị Nương, theo cách hiểu thông thường là cũng có họ Hùng, họ Mị.

- Chữ La (羅) chỉ người La có bộ Chuy 隹 và có nghĩa đen là chiếc lưới bắt chim. Một dạng chữ Lạc (雒) chỉ người Lạc Việt nước Văn Lang cũng có bộ Chuy và có nghĩa là dùng lưới bắt chim. Chữ Hùng chỉ vua Hùng (雄) của nước Văn Lang cũng có bộ Chuy và có nghĩa là chim trống, khác với chữ Hùng chỉ vua Sở (熊) chỉ gấu. Tất cả các chữ Lạc chỉ người Lạc Việt đều có liên quan đến chim (Chương 4) phản ánh tục thờ vật tổ chim của người Lạc Việt.¹

- Như sẽ chứng minh, người La là con cháu của người Lạc Việt Diêm Thôn có biểu trưng là chim Lạc (cò trắng) gắn với sông Lạc, đất Lạc. Vùng đất tổ vua Hùng, kinh đô nước Văn Lang có địa danh Bạch Hạc (Hạc Trắng) gắn với sự tích chim hạc trắng bay đến đậu trên cây chiên đàn. Hạc là loài chim gần gũi với cò cả về mặt ngôn ngữ và sinh vật học.²

¹ Bình Nguyên Lộc (1971: 784-87) khi bàn về các dạng chữ Việt, Lạc cũng cho rằng việc dùng chữ của các học giả xưa là có "ý thức kinh hồn" hay có "suy tính cẩn thận". Chúng ta đã có nhiều ví dụ về ý nghĩa thâm thúy của các tên gọi ghi bằng chữ Hán, một dạng chữ vừa tượng hình, vừa hội ý, có thể chứa đựng những thông tin có giá trị về văn hóa và lịch sử.

² Về ngôn ngữ, hạc là từ họ hàng với lạc/vạc/diệt. Về sinh vật học, bộ Hạc cũng được gọi là bộ Cò, gồm các loài chim lội nước, chân dài, mỏ lớn. Từ điển Hán-Việt cho biết chim quán (cò) giống hạc.

-Tại tất cả những nơi người La sống thường có núi La, sông La hay núi Lô, sông Lô được đặt theo tên tộc người La (Hà Quang Nhạc: 2006: 265). Tại ngã ba Hạc, vùng đất Tổ Vua Hùng cũng có sông Lô chảy từ Vân Nam qua Quảng Tây vào Việt Nam và hợp lưu với sông Hồng. Sông Hồng thời Lý-Trần được gọi là sông Lô (*Toàn Thư* ghi năm 1011 vua Lý Thái Tổ dựng điện Hàm Quang ở bên sông Lô). Một nhánh khác của sông Hồng ở vùng Phú Thọ, Mê Linh có tên Cà Lồ. Tại Hà Nội, hiện vẫn có sông Lừ, là một tên cổ của sông Tô Lịch. Tại Thái Lan, vùng đất của người Lava cũng có sông Lava sau mang tên Thái là Mea Sai (Aroonrut 2007). Mối liên hệ nguồn gốc tên tộc người-tên sông đã được khẳng định (Phụ lục 4B).

-Nhà Sở ép người La đến vùng hợp lưu sông Mịch-sông La, gần hồ Động Đình. Tên sông La chắc chắn có gốc từ tên người La. Còn tên sông Mịch? Chữ Mịch (泐) chỉ sông Mịch có bộ thủy chỉ sông và chữ nhật chỉ mặt trời. Chữ Mịch đó tương ứng với *mất* trong từ ghép chỉ *mất trời /mặt trời* của tiếng Việt và được phiên âm tắt là *mik* trong tiếng Hoa. Điều đó chứng tỏ người La nói ngôn ngữ Nam Á như người Lạc Việt nước Văn Lang và con cháu của họ nay là người Việt (Phụ lục 6B).

- Vùng sông Mịch La là nơi Khuất Nguyên (340-278 TCN) bị lưu đày, nơi ông đã viết *Li Tao* và *Cửu Ca* phản ánh các phong tục của người La với tên Bộc Lão hay Việt Lão. Nhiều phong tục tương đồng với các phong tục thể hiện trên trống đồng Đông Sơn của người Lạc Việt nước Văn Lang (Phụ lục 6B). Từ vùng sông Mịch-La, người La đã lan tỏa dần xuống vùng lưu vực sông Nguyên-Tương, trong thư tịch Hoa được coi là đất của người Lạc Việt cổ.¹

-Theo *Sử Ký*, một ông tổ của người La có tên là *Quý Liên*. Sử Hoa coi Quý Liên là một nhóm Khương ở phía Tây, sau thiên di về phía Nam, hòa huyết với người Man ở châu Kinh tạo nên người Sở. Người Việt ở Thanh Hóa có tục hát *Lý Liên* hay *Rí Ren* gần gũi với một hình ảnh trên trống đồng. Nhà dân tộc học Nhật Matsumoto Nobuhiro (1965) cho rằng Lý Liên là tên gọi một tộc người nói tiếng Nam Đảo (?) gốc ở Hoành Sơn, là chủ nhân đầu tiên của trống đồng Đông Sơn (dẫn theo Chữ Văn Tàn: 2003:409).² Tuy nhiên, theo tôi, Lý Liên là một biến thể của Quý Liên, tên tộc người- tên ông tổ của người La. Hoành Sơn hay Hành Sơn là tên một dãy núi ở Hồ Nam. Tục hát múa Lý Liên gắn bó với người La từ Hồ Nam.

Trên cơ sở đó, chúng ta có thể phục dựng sự ra đời của nước Văn Lang trong mối liên hệ cội nguồn với nước La.

5. Sự ra đời của nước Văn Lang

Xét sự trùng hợp về thời gian nước La bị diệt và thời gian dựng nước Văn Lang và việc *Việt Sử Lược* ghi nhận có “người lạ dùng ảo thuật qui phục các bộ lạc” và trở thành Vua Hùng, chúng ta có thể đoán rằng “người lạ” đó là một người thuộc hoàng tộc

¹ Mối quan hệ giữa Khuất Nguyên và thi ca đất Lạc Việt
<http://www.12edu.cn/lunwen/wxlw/200902/246579.shtml>

² Tôi không có được bài viết tiếng Nhật của Nobuhiro nên không biết luận cứ của ông.

La, thủ lĩnh một nhóm người La di tản tới Việt Nam, với những ưu thế nhất định đã thống nhất được các bộ lạc bản địa để dựng nên nước Văn Lang.

Việc “một người lạ” từ một nước có trình độ phát triển cao hơn trở thành vua một nước ở các tộc người khác lạc hậu hơn là một hiện tượng không hiếm trong lịch sử. Cổ sử Hoa đã ghi nhận các trường hợp năm 841 TCN, một vua Sở là Hùng Chí bị truất ngôi chạy đến vùng người Qui Việt ở Hồ Bắc-Tứ Xuyên lập ra nước Qui Đà; năm 822 TCN, một hoàng tử Sở là Thúc Hùng tị nạn ở người Bộc Việt ở Hồ Bắc lập ra nước Man Mị (Lưu Nham 1999:117); năm 256 TCN, Thục Phán là dòng dõi vua Thục ở Tứ Xuyên đi tị nạn ở phương Nam trở thành vua nước Âu-Lạc .v.v.

Nếu các trường hợp trên ghi trong sử Hoa có thể còn gây tranh cãi, nghi ngờ, thì ít nhất có hai trường hợp thời cận đại đã được sử sách ghi nhận khá rõ ràng và được công nhận rộng rãi.

Trường hợp thứ nhất: năm 1838, James Brooke, một thương gia người Anh đến Borneo (một đảo lớn thuộc Indonesia, Brunei và Malaysia) đúng vào lúc đang có một cuộc khởi nghĩa của người Iban và Bidayu nổi ra chống vua Brunei. James đã giúp vua Brunei đàn áp cuộc khởi nghĩa, được vua Brunei trả công bằng cách phong cho làm vua vương quốc Sarawak từ năm 1841.¹

Trường hợp thứ hai: năm 1888, Mayréna –một chủ đồn điền người Pháp ở Nam Bộ cùng với một số bạn bè đi thám hiểm Tây Nguyên. Sau khi chữa khỏi bệnh cho một số người bản xứ, Mayréna được một số làng ở đây tôn làm chủ làng. Ngay sau đó, ngày 3-8-1888, Mayréna đã thuyết phục được người Bana và Xơ đăng ở Kon Tum lập ra một vương quốc Xơ đăng độc lập có kinh đô, hiến pháp, quốc kỳ, tôn giáo, đồng tiền riêng. Mayréna tự xưng là Marie Đệ nhất, vua nước Xơ Đăng.²

Có thể thấy, trong cả hai trường hợp trên, hai người phương Tây xa lạ nhưng nhờ có những khả năng đặc biệt về chính trị-quân sự hay y học (dưới con mắt người bản địa là có tài ảo thuật) nên chỉ trong một thời gian ngắn (1-3 năm) đã trở thành vua của hai vương quốc ở vùng các tộc người kém phát triển hơn.

Như vậy, việc một người thuộc hoàng tộc La di tản đến vùng đồng bằng sông Hồng dựng nước Văn Lang là điều hoàn toàn có thể. Nhưng dù sao, một giả thuyết như thế còn phải trả lời một loạt các câu hỏi nữa: Vì sao họ lại tới Việt Nam? Họ đã tới bằng đường nào? Và có những bằng chứng nào khác ủng hộ cho giả thuyết đó?

¹ http://en.wikipedia.org/wiki/James_Brooke

² http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C6%B0%C6%A1ng_qu%E1%BB%91c_Sedang

Như đã nêu, sau khi La bị Sở diệt, người La đã liên tục bị nhà Sở dồn ép di rời từ Nghi Thành về Chi Giang, rồi lại từ Chi Giang về Mịch La, một vùng đất hoang sơ nghèo khó.¹ Trước đó, tổ tiên người La cũng từng bị nhà Thương, nhà Chu, nhà Sở liên tục đánh đuổi, o ép. Và như một qui luật lịch sử từ xưa đến nay, một khi nước mất, một bộ phận tầng lớp thống trị nước đó sớm muộn cũng phải di tản, kéo theo sự thiên di của những người gần gũi và trung thành với mình.

Do đất Hồ Nam có hơn 80 % là đồi núi, các vùng đồng bằng lớn đều đã có chủ, một nhóm hoàng tộc La đã không đi về hai hướng Đông-Tây như các nhóm khác mà đi xa hơn về hướng Nam. Bằng một cách nào đó, họ đã biết đến vùng đồng bằng sông Hồng, nơi đất còn rộng, người còn thưa và là nơi có thể tính kế lâu dài cho con cháu. Tổ tiên họ trước đó cũng đã từng kiên quyết rời bỏ vùng rừng núi Phòng Châu để tới vùng đồng bằng La Xuyên, nhờ đó đã dựng nên một nước La hùng mạnh, từng đứng đầu một liên minh đánh bại cuộc xâm lược của quân Sở.

Nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy từ vùng Mịch La, họ có thể đi thuyền theo sông Tương (Xiang) tới tận Quế Lâm, từ đó lại theo các nhánh sông Quế, sông Tả ở phía Tây Quảng Tây để tới Bắc Việt Nam, nơi có các con sông Chảy, Gâm, Lô dẫn tới đồng bằng sông Hồng.



Hình 1: Bản đồ lưu vực sông Tương.

Nguồn: http://en.wikipedia.org/wiki/Xiang_River

¹ Một bài viết năm 2008 của Nguyễn Ngọc Thơ (<http://www.vanhoahoc.vn/>) cho biết thị trấn Mịch La, thuộc thành phố Nhạc Dương, nơi có miếu thờ Khuất Nguyên, nay vẫn là một thị trấn đều hiu cổ quạnh. Không ngẫu nhiên, xưa đó là nơi Khuất Nguyên bị đi đày.

Con đường theo sông Tương đó cũng là con đường ngắn nhất và thuận lợi nhất để vượt qua dải Ngũ Lĩnh, sau này cũng trở thành con đường thương mại chủ yếu giữa nước Sở với vùng Lĩnh Nam và là con đường hành quân chính của nhà Tần và nhà Hán tới Quảng Tây, Quảng Đông và Bắc Việt Nam. Năm 219 TCN, nhà Tần đã cho đào kênh Linh Cù nối sông Tương với sông Quế, sông Châu, trước để đưa quân Tần đến Quảng Châu, sau để đưa sản vật Lĩnh Nam ngược về phương Bắc. Tiếp đó, nhà Hán lại kéo dài con đường bộ đó đến đến Long Biên- Tống Bình (Hà Nội). Các thời sau này, đó cũng là con đường bộ chính cho mối quan hệ giao lưu Việt Nam- Trung Quốc.

Con đường thiên di trên của người La tới Việt Nam cũng gần như trùng khớp với con đường thiên di của người Hoan Châu trong một truyền thuyết ở Quảng Tây, theo đó, một nhóm Hoan Châu, sau khi thua trận phải chạy về phía Nam, đã vượt sông Đan và sông Lễ từ Hà Nam, Hồ Bắc tới Hồ Nam, tiếp đó tới Quảng Tây, cuối cùng theo sông Uất, sông Tả đến định cư ở bên sông Tả, lập ra một nước khá sớm ở Giao Chỉ (Tống Hội Quán 2007) ¹.

Như chúng ta đã biết, người Hoan Châu cũng được gọi là người Hoan Châu hay người “Đầu Cò”, là người Lạc (Việt) ở Diêm Thôn. Và chúng ta sẽ thấy, các nơi dừng chân và dựng nước của người Hoan Châu cũng là các vùng đất của người La hay Lạc Việt (Chương 4).

Điều lý thú là Bình Nguyên Lộc (1971:789-804), dù với những luận cứ không thật rõ ràng nhưng cũng đã đưa ra một quan điểm có nhiều điểm tương hợp với những điều nêu trên. Theo đó, một nhóm Lạc Việt (chữ Lạc bộ Trãi) thuộc khối Bách Bộc từ vùng sông Bộc giữa Hà Nam và Sơn Đông đã vượt sông Hoàng tới Hà Nam, sau đó bị Sở ép từ Nam Hà Nam xuống vùng giữa Hồ Nam và Hồ Bắc. Tại đó, họ lập ra nước Bộc, một nước rất mạnh đã lãnh đạo một liên minh gồm nhiều nước Bách Việt ở bờ Đông sông Hán đánh Sở làm vua Sở suýt phải dời đô. Nhóm Bộc hay Lạc Việt đó sau đã từ nước Sở di tản tới Việt Nam trước khi nước U Việt bị Sở diệt. Đó là nhóm Lạc Việt tới trước và chiếm đa số cư dân ở Việt Nam.

Có điều, Bình Nguyên Lộc lại coi nước La là nước của người La La hay Lô Lô, một nhóm Việt thuộc chi Âu, tức là người Thái. Nhưng như sẽ chứng minh, người Lô Lô cũng chính là một nhóm La hay Lạc Việt Tạng-Miến hóa (Phụ lục 8), còn người Tây Âu, tổ tiên người Tày-Thái cũng chính là một nhóm La-Lạc Việt (Chương 11).

Tóm lại, giờ đây, chúng ta đã có một loạt các bằng chứng sử học, văn học dân gian chứng minh về một cuộc di tản của người La-Lạc Việt tới Việt Nam, dẫn đến việc các Vua Hùng dựng nước Văn Lang.

¹ http://theory.southcn.com/llzhuanti/nianhui/lingnan/content/2007-12/19/content_4294021.htm

Cần nhấn mạnh là, quan điểm sử học chính thống hiện nay thể hiện trong *Từ điển Bách khoa Toàn thư Việt Nam* cũng viết: “Nước Văn Lang, hiểu theo nghĩa là nhà nước sơ khai, chỉ có thể ra đời trong giai đoạn văn hoá Đông Sơn. *Đại Việt Sử Lược* là tác phẩm sử học xưa nhất còn lại đến nay, chép rằng nước Văn Lang do Hùng Vương thành lập vào khoảng đời Trang Vương nhà Chu (696 - 682 TCN). Niên đại ra đời của nước Văn Lang vào thế kỉ 7 TCN. được chép trong *Đại Việt Sử Lược* là phù hợp với kết quả nghiên cứu khoa học hiện nay”¹

Chính từ quan điểm trên, cụm từ “Trải qua 4000 năm lịch sử.. “ trong Lời nói đầu của Hiến pháp Việt Nam năm 1980 đã được sửa thành câu “Trải mấy ngàn năm lịch sử...” trong bản Hiến pháp Việt Nam năm 1992. Các sách giáo khoa lịch sử cũng có sự thay đổi tương tự.

Câu “kết quả khoa học hiện nay” chính là muốn nói đến các kết quả nghiên cứu khảo cổ học về văn hóa Đông Sơn.

Từ điển Bách Khoa Toàn thư Việt Nam đưa ra niên đại của văn hóa Đông Sơn là thế kỷ 7 TCN. Hoàng Xuân Chinh (2005:264) đưa ra 17 niên đại C14 của văn hóa Đông Sơn, hai niên đại sớm nhất là 715 TCN và 665 TCN, từ đó xác định “văn hóa Đông Sơn tồn tại từ khoảng thế kỷ 7 hoặc 8 TCN”. Trong tác phẩm “*Sự hình thành nhà nước sơ khai ở miền Bắc Việt Nam*”, Trịnh Sinh (2011:128) cũng gắn việc ra đời của nước Văn Lang với sự kiện ghi trong *Đại Việt Sử Lược* và với sự khởi đầu của văn hóa Đông Sơn vào thế kỷ 7 TCN.

Rõ ràng, quan điểm trên tỏ ra hợp lý hơn so với quan điểm quá khiên cưỡng trước đó gắn thời Vua Hùng dựng nước Văn Lang với văn hóa Phùng Nguyên, thực chất còn là một văn hóa Đá Mới.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa tìm được những bằng chứng khảo cổ vững chắc cho việc ra đời nước Văn Lang vào thế kỷ 7 TCN, ví dụ một di chỉ với dấu tích thành trì, xưởng đúc đồng, mộ táng vua chúa. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (thời Tống) cho biết ở huyện Tân Xương, tức Phong Châu có thành Văn Lang; sách *An Nam chí* (thời Minh) cho biết ở Việt trì, nơi có Đền Hùng ngày nay “có di tích của cung vua Lạc”, nhưng cả thành Văn Lang lẫn cung vua Lạc giờ đã hoàn toàn mất dấu vết. Hai di chỉ Đông Sơn duy nhất có niên đại thế kỷ 7 TCN là Chùa Thông (Hà Nội) và Đòng Ngầm (Thanh Hóa) lại không phải ở vùng đất tổ Vua Hùng. Hai di chỉ ở vùng đất Tổ Vua Hùng là Làng Cả và Gò De lại có niên đại muộn, tận thế kỷ 3 TCN (Trịnh Sinh 2011:107).

Nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải thấy rằng cũng như mọi nhóm dân tị nạn đường đường dài trong lịch sử bằng đường bộ, nhóm di dân La đến Việt Nam chỉ có thể mang theo một số vũ khí, đồ dùng tối thiểu. Hành trang quan trọng nhất của họ

¹ <http://www.bachkhoatoanthu.gov.vn/>

chính là truyền thống văn hóa. Và cũng như mọi di dân khác khi đến vùng đất mới, trước hết, họ phải hòa nhập với cư dân bản địa, tiếp thu văn hóa bản địa. Với người La, đó là nền văn hóa Gò Mun có mối liên hệ cội nguồn với văn hóa Ngô Thành (Chương 5). Sau đó, khi đã lập được một vương triều của mình, họ mới dần thiết lập những mối quan hệ với cư dân vùng đất gốc và lôi cuốn thêm những làn sóng di dân mới của người La từ Hồ Nam hay Quảng Tây. Mối liên hệ cội nguồn giữa văn hóa Đông Sơn và các văn hóa ở Hồ Nam, Quảng Tây sẽ chứng tỏ điều này (Chương 11).

Đến đây, có thể có ai đó đặt câu hỏi: nếu Vua Hùng là người La, vậy tại sao khi không đặt tên nước của mình là La hay La Tử mà lại là Văn Lang?

6. Tên gọi Văn Lang

Về tên gọi Văn Lang, học giả Pháp Henry Maspero (1918) cho rằng: tên nước Văn Lang là đọc nhầm tên nước Dạ Lang, một nước cổ ở Quý Châu. Ông đưa ra các luận cứ sau:

- Hai chữ Văn 文 và chữ Dạ 夜 giống nhau, dễ nhầm khi đọc hay chép. Vì thế, một sách thời Tống viết: "Phong Châu là nước Văn Lang xưa, ở đó có sông Văn Lãng". Một sách khác cùng thời lại viết: "Phong Châu là đất Dạ Lang xưa, ở đó có sông Dạ Lang".

- Lãnh thổ Dạ Lang, thời Hán phân thành hai quận Kiến Vi và Thương Ngô, một bên giáp nước Ba, một bên giáp hồ Động Đình. Do nhầm Dạ Lang thành Văn Lang, sử Việt Nam viết lãnh thổ Văn Lang giống như lãnh thổ Dạ Lang là "Bắc đến Hồ Động Đình, Tây giáp Ba Thục".

- Tên Văn Lang trước không có nhưng bỗng xuất hiện vào thời Đường lại là do một nhầm lẫn khác. *Lâm Ấp ký* viết: "Ở phía Nam Chu Ngô, Nhật Nam có người Văn Lang, và sông Văn Lang". Người chép lại *Lâm ấp ký* sau viết Chu Ngô thành Thương Ngô, các nhà địa lý thời Đường cũng chép sai theo. Do Thương Ngô ở phía Bắc Giao Chỉ, nên coi Văn Lang là Giao Chỉ.

Với cách lý giải trên, H. Maspero gần như đã phủ nhận sự tồn tại của nước Văn Lang. Không ngạc nhiên, học giả Nguyễn Văn Tố (1945/1997:435) đã phản bác mạnh mẽ giả thuyết trên. Ông cho rằng viết Văn Lang là đúng, bởi Văn Lang là "những người con trai vẽ hay xăm mình". Thời Vua Hùng đã biết dùng chữ Hán nên có các tên gọi Văn Lang, Quan Lang, Lạc Hầu, Lạc Tướng (!?). Sách Trung Quốc viết tên Việt Nam phần nhiều viết từ đồng âm, chẳng mấy khi đúng mặt chữ, cùng tên Giao Chỉ viết hai chữ Chỉ khác nhau, cùng tên Văn Lang dùng hai chữ Lang khác nhau, nên đã chép nhầm Văn thành Dạ...

Trong khi đó, Steine (1947) đặt Văn Lang vào trong một hệ thống tộc danh, địa danh có từ Lang như Bạch Lang ở Tứ Xuyên, Việt Lang ở Quảng Đông, Dạ Lang ở Quý

Châu. Ông cũng khẳng định: *Hậu Hán Thư* nói đến người Dạ Lang ở biên giới Cửu Chân; truyền thuyết Việt Nam kể về một nước nhỏ Dạ Lang bên bờ sông Mã; thời Hán có sông Dạ Lang thực sự ở Quảng Trị, sau là sông Hằng Giang. Điều đó có nghĩa, tên gọi Dạ Lang cũng xuất hiện ở những nơi không thể nhầm lẫn với Văn Lang.¹

Hoàng Thị Châu (1969), ủng hộ quan điểm của Stein, so sánh Văn Lang với *Lang, Chàng*, hai phiên âm Hán-Việt của tên gọi *Choang* cũng như với *orang, arang* các từ chỉ người trong tiếng Nam Đảo. Bà kết luận: các tên Lang, Văn Lang, Dạ Lang... “bắt nguồn từ một danh từ có nghĩa là “người” “đàn ông”, với những hình thái biến đổi khác nhau tùy theo ngôn ngữ, phương ngữ và tùy theo từng giai đoạn lịch sử”.

Bình Nguyên Lộc (1971) lại coi từ gốc của Văn Lang trong tiếng Mã Lai là *pinang*, phiên âm Hán-Việt là *tân lang* hay *binh lang* để chứng minh *lang* chỉ cây cau sọc, vật tổ của người Văn Lang và người Chăm. Trần Quốc Vượng (1973) lại coi từ gốc của cả *Văn Lang* và *Mê Linh*-kinh đô của nước Văn Lang thời Hai Bà Trưng là *Mlang*, từ chỉ chim ưng, đại bàng, vật tổ của người Lạc Việt.

Rõ ràng, hai cách lý giải của Stein và Hoàng Thị Châu đã đi đúng hướng và có cơ sở ngôn ngữ học. Dù vậy, một cách lý giải thật sự thỏa đáng phải là: tên nước Văn Lang và Dạ Lang có gốc từ tên tộc người Văn Lang và Dạ Lang. Tên tộc người Văn Lang và Dạ Lang lại có gốc từ các từ chỉ Người tương ứng với lang/orang/yang.

Tuy nhiên, một câu hỏi lại lập tức nảy ra: vì sao vua Hùng là người La-Lạc Việt, dân của vua Hùng là người Mon-Mường mà nước của vua Hùng lại được đặt tên là Văn Lang? Thực chất, mối liên hệ giữa hai tên gọi Văn Lang và Dạ Lang là thế nào?

Rất có thể, theo qui luật và truyền thống, vua Hùng vẫn đặt tên nước theo tên tộc người Lạc Việt của mình. Lạc Việt có gốc Ya Ya, Ya Ya lại tương ứng với Ya Yang và Ya Yang có thể phiên âm thành Văn Lang.²

Chúng ta đã thấy, tên nước Điền của người Lạc Việt được phiên âm thành Thả Lan (Phụ lục 6 C). Tương tự, tên nước Dạ Lang cũng được xác định có gốc Jialang, một biến thể của Zina-tên tự gọi của người Lô Lô, trong đó Jialang tương ứng với Ya Yang, còn Zina tương ứng với Lô Lô=Lava=Ya Ya=Lạc Việt (Phụ lục 6 D).

Về mặt ngữ âm, đúng là Văn Lang có thể có gốc Blang. Hiện Blang vẫn là tên một tộc người ở Vân Nam có quan hệ ngôn ngữ -tộc người gần gũi với người Va, tức Lava=Lạc Việt. Tên gọi của nhóm Palaung cùng ngành ngôn ngữ với người Blang, Va, Lava chắc cũng có họ hàng với Blang, Lava.

¹ Tôi không có bài viết của Steine nên dẫn luận cứ của ông theo Hoàng Thị Châu (1969) và Bình Nguyên Lộc (1971:774).

² Ya=Yang phản ánh sự tương ứng giữa từ có nguyên âm cuối mở với từ có phụ âm cuối đóng. Các ví dụ tương tự là nha=răng, mơ=mộng, phủ=bụng...

Như chúng ta sẽ thấy, người Bana ở Tây Nguyên là một nhóm Lạc Việt từ Thanh-Nghệ. Tên gọi Bana tương ứng với Lava. Người Ba na lại cư trú gần gũi và có quan hệ cội nguồn ngôn ngữ -tộc người với người Xơ đăng, và tên gọi Xơ đăng có các biến thể là Salang/Halang tương ứng với Ya Yang.

Mặt khác, điều đáng nói là hai tên gọi Văn Lang và Dạ Lang tương ứng thuận với tên gọi Việt Thường (gốc Ya Yang), tương ứng nghịch với các tên gọi Tường Kha/Thương Ngô/Dương Việt (tương ứng với Yang Ya, tức tên đảo theo ngữ pháp Hoa). Đã có lúc, tôi ngờ rằng các vị vua Lạc Việt gốc Hồ Nam đã cùng lấy lại tên gọi Việt Thường hay Việt Chương-tên nước Xích Quỷ xưa như một biểu tượng cho sự liên minh Bách Việt. Điều này lý giải lãnh thổ nước Văn Lang trong truyền thuyết cũng là lãnh thổ nước Việt Chương-Xích Quỷ xưa. Tuy nhiên, nghĩ đi nghĩ lại, tôi cho rằng điều đó chỉ phản ánh sự gần gũi và trùng hợp về tên gọi giữa các nhóm Bách Việt cùng cội nguồn, một hiện tượng không quá hiếm (ví dụ: sự trùng hợp hay gần gũi giữa tên gọi người Kam/Pram (Ngô) với người Kam(mu)/Kam (bu); giữa tên người Khmer/Cao Miên, người Myanmar/Miến với người (Điù) Miên tức Dao.v.v.).

Theo cổ thư Hoa, nước La đã có từ thời Hạ. Để dựng lại trọn vẹn lịch sử nước Văn Lang, chúng ta sẽ tìm hiểu đến cùng nguồn gốc người La, nước La. Và điều phát hiện đầu tiên là: nước La thời Chu chính là nước Việt thời Thương ở Lão Ngưu Pha, một nước Việt gắn liền với chữ Việt trong văn giáp cốt.

7. Nước Việt thời Thương ở Lão Ngưu Pha

- **Nước Việt trên văn giáp cốt**

Theo Meacham (1996:93) chữ Việt thường xuất hiện trong văn giáp cốt cuối thời Thương, riêng thời Vũ Đinh (1250-1192 TCN) tới 130 lần. Shima Kunio và Keightly đoán định chữ Việt chỉ một tộc người hay một thủ lĩnh hùng mạnh ở phía Tây Bắc nước Thương. Nhưng Lefeuvre lại đoán định nó chỉ một vị vua Việt hay đất Việt ở phía Tây nước Thương. Dù có những điểm bất đồng, cả ba chuyên gia về văn giáp cốt nói trên đều thống nhất rằng Việt là một nước chư hầu, một đồng minh của nước Thương, một nước đệm giữa Thương và các nước thù địch với Thương ở phía Tây và phía Bắc. Sau thời Vũ Đinh, nước Việt cùng với nước Chu đã trở thành hai nước đối địch với nước Thương.

Henry (2007: 7) cho biết thêm một số đoạn văn giáp cốt viết ” Có phải Việt sẽ không đến không?”; “ Có phải Việt sẽ buộc phải đến không?”; “Liệu sẽ lấy được Việt ?” cho thấy trước đó dường như có sự lo ngại của vua Thương đối với người Việt hay nước Việt.

Keightley (1983:538), dựa trên câu văn giáp cốt “nước Việt nhiều lần đánh phá nước Công” đoán rằng nước Việt và nước Công phải gần nhau và cùng ở phía Tây Bắc nước Thương (Bắc Sơn Tây).

Nhưng trong một bài viết 16 năm sau, Keightly (1999: 271, 288) xác định lại nước Việt nằm ở Nam Sơn Tây và cho biết thêm: vua Việt đã đích thân chỉ huy quân Việt trong chiến chinh và tạo ra các biểu trưng riêng của mình trên các đồ đồng nghi lễ.

Trên Bản đồ ở Chương 5, chúng ta không thấy nước nào có tên Việt (Yue) nhưng lại thấy có một nước Vu (Yu) tại Nam Sơn Tây. Do Vu là một tên gọi khác của Việt và ở phía Tây của nước Vu có nước Công (Gong), nước thường bị nước Việt tấn công nên đó là có thể là nước Việt mà Keightley nói tới.

Trên đây là tất cả những gì mà chúng ta hiện có thể biết về nước Việt từ văn giáp cốt Thương. Giờ chúng ta hãy chuyển sang xem xét các tư liệu khảo cổ học.

Keightly xác định nước Việt ở Nam Sơn Tây. Vậy, tư liệu khảo cổ ở vùng này “nói năng” gì về nước Việt đó?

Theo Liu- Chen ¹ (2003: 102): tại Nam Sơn Tây, có hai di chỉ Đông Hạ Phùng và Nam Quan là hai trung tâm sản xuất đồ đồng, đồ gốm, hai trung tâm vận chuyển và phân phối muối từ thời Hạ cho đến đầu thời Thương. Tuy nhiên, từ giữa thời Thương cho tới thời Tây Chu (tức khoảng thời gian bao gồm thời kỳ nước Việt thường xuyên được nhắc đến trong văn giáp cốt Thương) thì cả hai nơi trên đều không có dấu tích người ở. Có lẽ, hai trung tâm này đều đã suy tàn khi nhà Thương bành trướng mạnh về phía Đông và phía Nam để chiếm đóng và khai thác những mỏ đồng và mỏ muối mới.

Như vậy, tư liệu khảo cổ khẳng định: vào thời cuối Thương, ở Nam Sơn Tây không có một di chỉ nào tương ứng với nước Việt hùng mạnh như văn giáp cốt đã ghi nhận. Nước Việt đó phải ở một nơi khác. Vậy nơi đó là đâu?

¹ Liu-Chen là họ của hai nhà khảo cổ học, Liu Li từ trường Đại học Tổng Hợp Trobe (Australia) và Chen Xingcan từ Viện Khảo cổ học Bắc Kinh.



Hình 2: Bản đồ cho thấy vị trí quan trọng của Lão Ngưu Pha-kinh đô nước Việt.

Nguồn: Liu-Chen 2003

Cũng theo Liu-Chen (2003:111): tại Đông Thiểm Tây, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 4 di chỉ thời Thương, trong đó di chỉ Lão Ngưu Pha (thuộc thành phố Tây An, thủ phủ tỉnh Thiểm Tây nay) là di chỉ quan trọng nhất. Di chỉ nằm trên vùng hợp lưu của sông Ba và sông Sa, hai nhánh của sông Vị, cách không xa các mỏ đồng ở dãy Tần Lĩnh và Hoài Chấn Phòng, một trung tâm chế biến quặng đồng vào đầu thời Thương. Đó cũng là nơi rất thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa theo đường sông từ dãy Tần Lĩnh tới kinh đô Thương ở Trịnh Châu (Hà Nam). Đến giữa thời Thương, trong khi hai điểm Đông Hạ Phùng (phía Bắc) và Đồng Long Sơn (phía Nam) bị phế bỏ, Lão Ngưu Pha vẫn tồn tại và vào cuối thời Thương, nó đã trở thành một trung tâm lớn trong vùng (có diện tích rộng tới 200 ha). Các di tích, di vật có niên đại cuối Thương bao gồm lò gốm, xưởng nấu quặng và đúc đồng, mộ lớn có lễ khí đồng, hố chôn xe ngựa và nền cung điện lớn. Mặc dù các lễ khí giống lễ khí Thương, nhưng đồ gốm và táng tục ở đây lại rất khác đồ gốm và táng tục Thương.

Trong một tác phẩm viết riêng, Liu (2003:89) nhận xét: có hai xu thế trong sự phát triển của Lão Ngưu Pha, một xu thế duy trì mối liên hệ văn hóa với Thương và một xu thế tăng cường bản sắc và tính độc lập, nhất là vào cuối thời Thương. Bằng chứng hùng hồn cho xu thế sau là việc người Lão Ngưu Pha đã tự làm được các lễ khí bằng đồng, một thời do nhà Thương độc quyền nắm giữ.

Cũng theo Liu, người Lão Ngưu Pha có thể đã đóng một vai trò nhất định trong việc cung cấp đá ngọc nguyên liệu cho nhà Thương cũng như việc bắt và cống người

Khương cho nhà Thương dùng trong các lễ hiến tế. Nước Khương là nước láng giềng của Lão Ngưu Pha và cũng nằm ở phía Tây nước Thương.

Chang (1980:258) cho biết thêm: nước Khương được xác định chắc chắn là ở phía Tây nước Thương, nhưng về vị trí cụ thể, người đoán đó là Tây Hà Nam, người đoán đó là cực Nam Sơn Tây, người lại đoán đó là Bắc Thiểm Tây, mỗi người mỗi ý.

Trên Bản đồ 1, chúng ta thấy có một nước Khương (Qiang) nằm xa về phía Tây (Cam Túc). Có lẽ, nước Công láng giềng với nước Việt ở Lão Ngưu Pha và thường bị nước Việt tấn công chính là nước Công của người Khương ở Bắc Thiểm Tây.

Theo Sanchez-Mazas (2008: 96): tại Lão Ngưu Pha đã phát hiện được một ngôi mộ trong có chôn toàn bộ một chiếc xe cùng hai ngựa kéo.

Bagley (1999: 203) nhận xét: dạng xe ngựa ở Lão Ngưu Pha giống dạng xe ngựa Thương và có niên đại xấp xỉ với thời Vũ Đinh. Vào thời đó, chỉ có An Dương (tức kinh đô Thương) và Lão Ngưu Pha (tức kinh đô Việt) có táng tục khẳng định vị thế cao sang của người chết này. Văn giáp cốt cho thấy các nước đối địch với Thương ở phía Tây (trong đó có Chu) đã dùng xe ngựa trong chiến đấu, nhưng nhà Thương lại chỉ dùng xe ngựa cho hoàng tộc và các tướng lĩnh. Đó là một nguyên nhân đã dẫn đến việc Chu đã đánh bại và thôn tính Thương.

Có thể thấy, những gì mà tư liệu khảo cổ học nói về di chỉ Lão Ngưu Pha tỏ ra rất phù hợp với những gì tư liệu văn giáp cốt ghi nhận, rằng Việt là một nước mạnh và từng là một đồng minh của Thương. Từ đó, kết hợp hai nguồn tư liệu, tôi cho rằng: *Lão Ngưu Pha, nằm ở Nam Thiểm Tây chính là kinh đô của nước Việt trong văn giáp cốt.* Nước Việt này nằm ở phía Tây nước Thương đúng như Lefevre xác định nhưng có lãnh thổ hay phạm vi ảnh hưởng bao gồm cả vùng Nam Sơn Tây đúng như Keightley suy luận.

Như Chang (1980:253-58) từng nhấn mạnh, việc xác định vị trí các nước ghi trên văn giáp cốt chủ yếu là do suy đoán nên chỉ có tính gần đúng và kết quả có thể thay đổi. Vì thế, cùng dựa vào văn giáp cốt, người đoán vùng đất gốc của Chu là vùng sông Vị ở Thiểm Tây, người lại đoán đó là vùng sông Phần ở Nam Sơn Tây.

Các bằng chứng khảo cổ cũng cho thấy người Việt ở Lão Ngưu Pha có mối liên hệ văn hóa-tộc người sâu sa với các nhóm Bách Việt khác.

- Văn hóa Lão Ngưu Pha và các văn hóa Bách Việt khác

Theo Tỉnh Trung Vĩ (2003)¹, một đặc trưng của văn hóa Lão Ngưu Pha là các yếu tố bản địa pha trộn cùng các yếu tố của văn hóa Nhị Lý Đầu và văn hóa Tề Gia, trong đó, điểm tương đồng rõ nét với văn hóa Tề Gia là việc dùng đĩa Bích làm đồ tùy táng (trong 5 ngôi mộ Lão Ngưu Pha, có tới 21 đĩa Bích được đặt trên ngực và ở thất lưng người chết).

Văn hóa Tề Gia (2400-1900 TCN) ở Đông Thanh Hải và Tây Cam Túc. Gương đồng, rìu có họng tra cán và dao găm đồng Tề Gia cho thấy mối liên hệ giữa văn hóa này với các văn hóa ở Trung Á và Siberia, đặc biệt với văn hóa của các cư dân du mục cưỡi ngựa-đánh xe, tổ tiên của người Mông Cổ. Văn hóa Tề Gia cũng có nghề chế tác đồ ngọc rất phát triển, với 3 sản phẩm chính là nha chương, đĩa Bích và ống Tông.

Quan niệm hiện phổ biến coi văn hóa Tề Gia là một nhánh phát triển từ văn hóa Long Sơn, nhưng theo tôi, đúng ra, đó là một nhánh từ văn hóa Lương Chử (văn hóa Lương Chử từng được coi là văn hóa Long Sơn ở vùng hạ lưu Dương Tử). Người Tề Gia là di dân Tam Miêu từ Thạch Gia Hà- vốn là di dân Lương Chử (Phụ lục 2A, 5A). Điều đó lý giải mối liên hệ đặc biệt giữa văn hóa Tề Gia với các văn hóa Bách Việt phương Nam, cụ thể, dạng rìu có họng tra cán Tề Gia cùng xuất hiện ở Lão Ngưu Pha, Thành Cổ, Bàn Long Thành và Ngô Thành.

Theo Falkenhausen (2003: 212) tại Lão Ngưu Pha còn thấy hai mảnh vỡ từ một phiến đồng hình hổ khảm ngọc lam phẳng phát giống vật cùng loại ở Tam Tinh Đôi.

Mặc dù mô típ hổ cũng thường thấy trong nghệ thuật Thương, nhưng vị trí và ý nghĩa của nó không nổi trội như trong văn hóa Bách Việt. Tượng hổ rất nổi bật trên quai dạng đỉnh Việt Bàn Long Thành và Tân Can, còn bặt hổ cặp đôi với bặt chim là hai nhạc cụ đặc trưng ở Ninh Hương Hồ Nam (Phụ lục 5 B). Hổ chính là nguyên mẫu cho rồng của người Bách Việt ở vùng Đông Nam Trung Quốc, vì thế, với người Bách Việt thời Thương, cặp vật tổ hổ-chim có ý nghĩa tương đương với cặp rồng-chim sau này.

Như đã nêu, một chiếc mặt nạ đồng Lão Ngưu Pha gần gũi với những mặt nạ đồng cùng thời ở Thành Cổ, Tân Can và Tam Tinh Đôi (Chương 5).

¹ http://en.cnki.com.cn/Article_en/CJFDTOTAL-BJKG200300013.htm

Dạng mặt nạ đó có gốc từ mô típ Thao Thiết Lương Chử, là biểu tượng của Xuy Vuu-vị vua-thần- Ông Tổ- Thần Trống Đờng- Thần Chiến tranh của người Bách Việt nước Xích Quỷ, sau hóa thành Thánh Gióng- trong truyền thuyết Việt Nam. Dạng mặt nạ đó cũng chính là tổ tiên của các dạng mặt nạ gỗ của người Katu, Bahnar ở Việt Nam và người Dayak gốc Lạc Việt ở Indonesia (Phụ lục 5 C, 5D).

Các mặt nạ đồng đó cũng mang thần thái của mặt hổ. Mô típ Thao Thiết trong văn hóa Thương-Chu được coi là biểu tượng của Xuy Vuu cũng là một biểu tượng của hổ. Tục thờ vật tổ hổ sau này thể hiện khá rõ ở người Ba, người Lô Lô có nguồn gốc người Việt ở Lão Ngưu Pha (Chương 11, Phụ lục 8).

Cần nhấn mạnh, Norman-Mei (1976, 1985) đã chứng minh từ hổ trong tiếng Hoa và từ Dần chỉ hổ trong tên gọi 12 con giáp đều có gốc Nam Á (tức ngôn ngữ gốc của người Bách Việt).

Trong khi đó, đĩa Bích và ống Tông ở Lão Ngưu Pha thường khắc hình chim phượng¹. Có vẻ, chim-hổ là hai vật tổ của người Lão Ngưu Pha cũng như của người nước Xích Quỷ của Kinh Dương Vương ở Nam Dương Tử.

Theo Đào Duy Anh (2010:207), Ngô Sĩ Liên, khi chép chuyện Kinh Dương Vương vào *Toàn Thư* đã nhận xét: đó là một chuyện mô phỏng một chuyện chép trong *Đường ký*, theo đó một người con gái của vua hồ Động Đình, vì lấy con một thú dân ở đất Kinh Xuyên nên bị đuổi đi chăn dê. Sau cô gặp được Liễu Nghị, một học trò đi thi về đến đất Kinh Dương (Thiểm Tây) và nhờ Liễu Nghị đưa thư về cho vua cha, nhờ đó được trở về. Hai xứ Kinh Xuyên và Động Đình từ đó đời đời thông gia với nhau.

Đào Duy Anh bình luận: nhận xét của Ngô Sĩ Liên là khiên cưỡng, bởi truyền thuyết Hồng Bàng rõ ràng mang màu sắc nguyên thủy hơn truyền thuyết Liễu Nghị.² Ông cũng cho rằng do không còn thấy mối liên hệ giữa người Việt Nam với tổ tiên xa ở vùng Dương Tử, lại chỉ thấy tên đất ở Thiểm Tây là từ chỉ một họ xưa, và quý tộc Tần được phong ở đó có hiệu là Kinh Dương Vương, Trần Hữu Pháp khi viết *Lĩnh Nam Chích Quái* đã dùng hai chữ Kinh Dương 涇陽 mà không dùng hai chữ 荊楊 chỉ hai châu Kinh-Dương để ghi tên vị vua của nước Xích Quỷ.

Nhưng theo tôi, việc Trần Hữu Pháp (hay đúng hơn, các học giả tiền bối của ông) dùng hai chữ Kinh Dương- tên một vùng đất ở Thiểm Tây đó là có cơ sở lịch sử.

¹ baike.baidu.com/view/1004716.htm

² Đúng vậy, các đặc trưng của xã hội mẫu hệ (con cái sống theo mẹ hay ở quê mẹ; người chồng thường xa vợ con mình để làm tròn vai trò ông cậu ở nhà mẹ-chị em gái mình; liên hệ vợ-chồng yếu ớt...) thể hiện rất rõ ở truyền thuyết Hồng Bàng.

Vùng đất Kinh Dương đó tương ứng với thành phố Tây An ngày nay và vào thời Thương, nó thuộc nước Việt có kinh đô ở Lão Ngưu Pha. Vì thế, truyền thuyết Liễu Nghị đã phản ánh mối quan hệ hôn nhân và đằng sau đó là mối quan hệ liên minh giữa người Việt ở Lão Ngưu Pha với người Việt ở vùng hồ Động Đình, điều chúng ta cũng đã thấy qua các tư liệu khảo cổ.

8. Quan hệ cội nguồn Việt Lão Ngưu Pha và Lạc Việt Diêm Thôn

Trong Chương 4, chúng ta đã thấy những dấu hiệu cho mối quan hệ cội nguồn giữa người Lạc Việt Diêm Thôn và người Lạc Việt Đông Sơn.

Ở trên, chúng ta đã thấy những bằng chứng về mối liên hệ cội nguồn giữa người Lạc Việt Đông Sơn với người La và từ đó với người Việt ở Lão Ngưu Pha.

Theo logic bắc cầu, người Lạc Việt Diêm Thôn và người Việt ở Lão Ngưu Pha có liên hệ cội nguồn với nhau. Ngoài ra, chúng ta còn có một loạt bằng chứng khác ủng hộ cho mối liên hệ đó:

-Chữ Việt trong văn giáp cốt chỉ nước Việt ở Lão Ngưu Pha và chữ Việt nguyên thủy- hình rìu trên thạp Diêm Thôn đều là dạng rìu Việt lưỡi tròn Lương Chử.

- Do Lạc= Việt (Chương 4), người Lạc ở Diêm Thôn có cùng tên gọi với người Việt ở Lão Ngưu Pha.

- Người Lạc ở Diêm Thôn sống ở bờ Nam sông Lạc, con sông mang tên người Lạc. Người Việt ở Lão Ngưu Pha sống ở bờ Nam sông Vị. Vị rất có thể là một tên gọi khác của Việt (Vị=Việt tương tự La=Lạc, cò=cốc). Một nhánh của sông Vị từ Thiểm Tây chảy về Ninh Hạ lại có tên là Lạc và hai nhánh của sông Vị chảy về phía Nam lại có tên là Ba và Sa. Rất có thể, đó là những phiên âm khác nhau của tên con sông mang tên người Việt, tức Lạc= Vị=Việt= Ba=Sa, tất cả đều có gốc Ya. Người Việt ở Lão Ngưu Pha đã tiếp nối một truyền thống của người Lạc ở Diêm Thôn là lấy tên gọi tộc người đặt cho dòng sông quê hương, một truyền thống nổi trội ở người Bách Việt (Phụ lục 4A). Đặc biệt, chữ Lạc cho sông Lạc ở Hà Nam và sông Lạc ở Thiểm Tây đều là Lạc bộ Chuy, một cách thể hiện mối liên hệ cội nguồn giữa cư dân hai nơi có cùng tục thờ chim làm vật tổ.

-Người Lạc ở Diêm Thôn gốc Lương Chử có một vật tổ và biểu tượng là chim Lạc. Văn hóa Lão Ngưu Pha có nhiều đĩa Bích, ống Tông khắc hình chim (phượng) cho thấy họ vẫn lấy chim làm vật tổ và biểu tượng nhưng đã thay con cò bình dị bằng con chim phượng, vào thời Thương, được coi là loài chim cao quý hơn.

-Một cuộc khai quật vào đầu năm 2011 đã tìm thấy ở Lão Ngưu Pha 3 lăng mộ và một rãnh dài 70 m chôn đầy mảnh gốm cùng các di vật đặc trưng của nhà Hạ. Các nhà khảo cổ học cho rằng đó là các bằng chứng cho sự bành trướng của nhà Hạ về phía Tây.¹

Chúng ta biết đã có những giả thuyết cho rằng nhà Hạ có gốc Lương Chủ và nước Việt thời Thương là một sự tiếp nối của nước Hạ (Phụ lục 2B). Dù các giả thuyết đó đúng hay sai thì các luận cứ của chúng cũng phản ánh mối liên hệ cội nguồn giữa người Việt ở Lão Ngưu Pha với người Lạc ở Diêm Thôn có nguồn gốc Lương Chủ và là cư dân ở vùng sông Lạc-vùng trung tâm của nhà Hạ.

-Theo *Sơn Hải Kinh*, những người “đầu cò” từ vùng Lâm Nhĩ- Diêm Thôn đã phải di rời về phía Nam. Chúng ta không rõ nguyên nhân và thời gian của việc di rời trên nhưng có thể đoán rằng, khi nhà Thương thay thế nhà Hạ, người Lạc Việt ở Diêm Thôn đã phải di tản tới Lão Ngưu Pha và dựng lại nước Việt ở đây.

Sách *Lã Thị Xuân Thu* thời Tần viết: vào thời nhà Hạ, thiên hạ có tới 1 vạn nước (tức các nước nhỏ, độc lập ở từng vùng). Tư liệu khảo cổ cho thấy: nước lớn nhất theo dạng này ở vùng Trung nguyên xuất hiện đầu tiên tại vùng núi Đào Tự, có lãnh thổ rộng tới hơn 3300 km². Tại vùng lưu vực sông Y- Lạc, địa bàn của văn hóa Nhị Lý Đầu, cũng xuất hiện nhiều nước nhỏ, có lãnh thổ trung bình chỉ khoảng 491km², nước nọ cách nước kia trung bình 25 km và không có thành trì. Chính ở vùng có nhiều nước nhỏ lăm đưa tranh xung đột này này đã xuất hiện nhà Hạ, nhà nước tập quyền đầu tiên (Liu: 2004:191). Có lẽ, người Lạc Việt ở Diêm Thôn cũng đã từng có một nước riêng của mình, sau thuộc về nhà Hạ.

Tiếp đó, chúng ta lại có một loạt bằng chứng cho thấy nước Việt thời Thương ở Lão Ngưu Pha chính là nước La thời Chu.

9. Nước Việt thời Thương=Nước La thời Chu

Thật vậy, khi so sánh, chúng ta lại thấy giữa nước Việt thời Thương và nước La thời Chu có một loạt các điểm tương đồng- tương ứng về *Họ Từ Người* cũng như các đặc điểm lịch sử-dân tộc học khác. Đó là:

- Như đã chứng minh La=Lạc=Việt (Chương 4). Đặc biệt, La gần nhất với Ya-gốc của Việt.

¹ <http://www.kaogu.cn/en/detail.asp?ProductID=1915>; http://www.chinadaily.com.cn/life/2011-01/26/content_11919393.htm;

- Nước Việt thời Thương nằm ở bờ Nam sông Vị, sông có một nhánh chảy về Tứ Xuyên mang tên Lạc, hai nhánh chảy xuống phía Nam mang tên là Ba và Sa. Do tên sông thường được gọi theo tên tộc người và có sự tương ứng và gần gũi về âm giữa Vị-Việt- Lạc- Ba-Sa, có thể suy đoán đó là các tên sông có gốc La/Lạc/Việt.

-Đất gốc của nước La là Tân Trịnh nằm ở vùng sông Lạc Hà Nam cũng chính là nơi có di chỉ Diêm Thôn của người Lạc Việt, tổ tiên của người Việt ở Lão Ngưu Pha.

- Nhà Thương coi La là một thế lực tàn dư của nhà Hạ. Tư liệu khảo cổ cũng cho thấy văn hóa Lão Ngưu Pha có nhiều yếu tố của văn hóa văn hóa Hạ. Có giả thuyết coi nước Việt ở Lão Ngưu Pha là một nhánh phía Tây của nhà Hạ, thậm chí có giả thuyết coi nước Việt đó là tàn dư của nước Hạ (Phụ lục 2 B).

-Khi bị nhà Thương đánh, một nhóm người La từ Hà Nam chạy đến Chính Ninh, Cam Túc. Tư liệu khảo cổ cũng cho thấy văn hóa Lão Ngưu Pha có nhiều nét tương đồng của văn hóa Tề Gia ở Cam Túc. Người La chạy đến Chính Ninh là đến với những người Bách Việt gốc Tam Miêu có liên hệ văn hóa gần gũi với mình (Phụ lục 5A).

- Một thủ lĩnh La ở La Sơn, Hà Nam làm quan coi việc bắt chim cho nhà Chu. Nhà Chu cũng phong quan cho một thủ lĩnh Việt ở Hà Nam (Meacham 1996: 93). Do La=Việt, thủ lĩnh Việt ở đây chính là thủ lĩnh La.

- Nhà Chu ép người La rời về phía Nam do kinh đô La ở gần kinh đô Chu. Kinh đô nước Việt ở Lão Ngưu Pha nằm gần Phong Hạo, kinh đô đầu tiên của nhà Chu, cả hai nay đều thuộc thành phố Tây An, thủ phủ Thiểm Tây.

- La được coi là một nhóm Bộc Việt hay Đông Di. Người Việt ở Lão Ngưu Pha là con cháu người Lạc Việt Diêm Thôn có cội nguồn Lương Chử nên cũng là một nhóm Bộc Việt hay Đông Di.

-Người La hay Lạc Việt sau còn có tên gọi là Lão. Từ tư liệu dân tộc học rút ra từ cổ thư Hoa, Eberhard (1968:453) xác định cội nguồn hay trung tâm của văn hóa Lão ở ngay phía Nam Trường An, kinh đô của nhà Chu. Đó chính là Lão Ngưu Pha-kinh đô của nước Việt thời Thương.

- Người La ở La Sơn giỏi bắt chim di trú, có tài thuần dưỡng, huấn luyện chim mồi để bắt gà rừng, vịt trời. Người Diêm Thôn, tổ tiên người Việt ở Lão Ngưu Pha cũng rất thân thuộc với cò/diệc/cốc, các loài chim di trú có thể được huấn luyện để bắt cá hay làm chim mồi bắt chim.¹

¹ Trong tiếng Việt có từ “cò mồi”. Người vùng ven biển Nghĩa Hưng, Nam Định hiện nay vẫn có tục dùng chim vạc kêu làm mồi nhử và dùng lưới bẫy vạc trời. Các câu thành ngữ “công cốc”, “cốc mồi cò xoi” dường như là dấu tích cho tục dùng chim cốc bắt cá một thời của người Việt.

- La là một nước nhỏ nhưng mạnh, từng lãnh đạo một liên minh chống Sở và đánh bại quân Sở. Nước Việt ở Lão Ngưu Pha cũng là một nước nhỏ nhưng mạnh, từng nhiều lần đánh phá nước Công giúp nước Thương. Như vậy, truyền thống quân sự của nước La có cội nguồn từ truyền thống quân sự của nước Việt.

- *Hậu Hán Thư* cho biết: năm 35, tướng Hán Tang Cung đem quân đóng tại đất của người Lạc Việt ở huyện Trung Lự, bờ Nam sông Hán (nay là Tương Phần, Hồ Bắc), cách không xa Chi Giang, đất La xưa. Có thể, đó là con cháu của một nhóm La sót lại vùng sông Hán từ thời Sở, nhưng đến thời Hán được gọi là Lạc Việt, tên gọi đầy đủ tương ứng với La.

Tóm lại, từ những điểm tương đồng tương ứng trên, có thể khẳng định: *nước La thời Chu chính là nước Việt thời Thương*. Nói một cách khác, nước Việt thời Thương đã xuất hiện trong cổ thư Hoa với một tên gọi mới là La.

Kết luận

1-Nước La thời Chu gốc là nước Việt thời Thương, do sự bành trướng của Chu và Sở, đã bị liên tục dồn ép đánh đuổi từ vùng sông Vị (Nam Hoàng Hà) xuống vùng sông Hán và sông Mịch-La (Nam Dương Tử). Các nhóm dân La hay Lạc Việt đã di tản tới nhiều nơi, với truyền thống chính trị-văn hóa vượt trội so với cư dân bản địa, đã lập ra nhiều nước, trong đó có nước Văn Lang ở Bắc Việt Nam.

2-Chúng ta đã có một loạt các bằng chứng về mối liên hệ cội nguồn giữa người Lạc Việt Diêm Thôn thời Hạ với người Việt thời Thương, người La thời Chu và người Lạc Việt thời Đông Sơn. Riêng về mối liên hệ cội nguồn giữa người La và người Lạc Việt thời Đông Sơn, chúng ta còn có một loạt bằng chứng khảo cổ khác (Chương 12). Hơn nữa, chúng ta còn có những bằng chứng về mặt tâm linh, dù có vẻ huyền hoặc, mơ hồ, nhưng không thể coi thường và bỏ qua. Đó là trong truyền thuyết Hồng Bàng và các truyền thuyết khác sau này, vùng hồ Động Đình, vùng đất của người La luôn được coi là vùng đất cội nguồn của người Việt (Phụ lục 7 B).